

Bản án số: 02/2019/DS-PT

Ngày: 03/01/2019

Về việc: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo

Các Thẩm phán: 1. Bà Vũ Thị Xuân Trang

2. Ông Nguyễn Bá Thịnh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tâm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa: Ông Nguyễn Văn Hoàng – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí
Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 550/2018/TLPT-DS
ngày 07 tháng 11 năm 2018 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 147/2018/DS-ST ngày 12/9/2018 của Tòa
án nhân dân huyện B bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5810/2018/QĐPT-DS ngày 22
tháng 11 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10231/2018/QĐ-PT ngày
18 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lại Phước Đ, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Tổ 09 Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Văn C, sinh năm:
1950 (có mặt)

Địa chỉ: Số A13/7 Quốc lộ M, ấp M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí
Minh.

Theo Giấy ủy quyền số công chứng 001522, quyền số 02.TP/CC-
SCC/HĐGD ngày 23/02/2017 tại Văn phòng Công chứng V.

Bị đơn: ông Nguyễn Thanh L, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Số D8/41 ấp B, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Minh M, sinh năm:
1993 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số E8/3 đường T, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy ủy quyền số công chứng 001569, quyền số 03/2017/HĐGD-CCAL ngày 07/3/2017 tại Văn phòng Công chứng A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Đỗ Thị A, sinh năm: 1986.

Địa chỉ: Tổ 09 Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà Đỗ Thị A: Ông Trương Văn C, sinh năm: 1950.

Địa chỉ: Số A13/7 Quốc lộ M, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy ủy quyền số công chứng 001522, quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/02/2017 tại Văn phòng Công chứng V.

2/ Bà Nguyễn Thị Mỹ B, sinh năm: 1990 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số D8/41 ấp B, xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lại Phước Đ có người đại diện là ông Trương Văn C trình bày:

Do có mối quan hệ quan biết nên ông Đ nhiều lần cho ông L vay mượn tiền, cụ thể như sau:

Ngày 02/12/2015, ông Đ cho ông L vay tiền với số tiền 136.820.000 (một trăm ba mươi sáu triệu tám trăm hai mươi nghìn) đồng, lãi suất 3%/tháng, có lập hợp đồng mượn tiền, hợp đồng này có chỉnh sửa không rõ số tiền vay, do đó đối với hợp đồng vay tiền này, ông Đ chỉ yêu cầu ông L trả số tiền 48.820.000 (bốn mươi tám triệu tám trăm hai mươi nghìn) đồng.

Ngày 02/01/2012, ông Đ có cho ông L vay số tiền 32.800.000 (ba mươi hai triệu tám trăm nghìn) đồng, lãi suất 3%/tháng, có lập hợp đồng mượn tiền.

Ngày 24/6/2014, ông Đ có cho ông L vay số tiền 80.220.000 (tám mươi triệu hai trăm hai mươi nghìn) đồng, lãi suất 3%/tháng, có lập hợp đồng mượn tiền.

Ngày 26/7/2014, ông Đ có cho ông L vay số tiền 12.000.000 (mười hai triệu) đồng, lãi suất 3%/tháng, có lập hợp đồng mượn tiền, đối với hợp đồng vay này số tiền 12.000.000 (mười hai triệu) đồng đã bao gồm số tiền vay trong hợp đồng vay ngày 02/12/2015.

Ông Đ đã nhiều lần yêu cầu ông L trả các khoản vay trên nhưng ông L có tình né tránh không trả cho ông Đ. Các hợp đồng vay tiền có ghi lãi suất nhưng thực tế ông Đ không có nhận bất cứ số tiền lãi nào từ phía ông L.

Nay tại Tòa, ông C đại diện cho ông Đ yêu cầu ông L trả số tiền gốc đối với 03 khoản vay là: $48.820.000 + 80.220.000 + 32.800.000 = 161.840.000$ (một trăm sáu mươi một triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng và trả số tiền lãi vay

theo như thỏa thuận trong hợp đồng vay là 3%/tháng tính từ khi vay cho đến ngày nộp đơn khởi kiện tại Tòa án, cụ thể tiền lãi như sau:

Đối với khoản vay 48.820.000 đồng x lãi suất 3% x 10 tháng = 14.646.000 (mười bốn triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng.

Đối với khoản vay 32.800.000 đồng x lãi suất 3%/tháng x 45 tháng = 44.280.000 (bốn mươi bốn triệu hai trăm tám mươi nghìn) đồng.

Đối với khoản vay 80.220.000 đồng x lãi suất 3%/tháng x 27 tháng = 64.978.200 (sáu mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn hai trăm) đồng.

Số tiền lãi mà ông Đ yêu cầu ông L phải trả là 123.904.200 (một trăm hai mươi ba triệu chín trăm lẻ bốn nghìn hai trăm) đồng.

Như vậy, ông L phải trả cho ông Đ tổng cộng số tiền là 285.744.200 (hai trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm) đồng; trong đó số tiền gốc là 161.840.000 (một trăm sáu mươi một triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng và tiền lãi là 123.904.200 (một trăm hai mươi ba triệu chín trăm lẻ bốn nghìn hai trăm) đồng, trả làm một lần ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải bị đơn ông Nguyễn Thanh L có ông Nguyễn Minh M đại diện hợp pháp trình bày: Do có quan hệ quen biết nên ông Nguyễn Thanh L có vay mượn tiền của ông Lại Phước Đ, cụ thể:

Ngày 02/12/2015, ông Đ cho ông L vay tiền với số tiền 36.820.000 (ba mươi sáu triệu tám trăm hai mươi nghìn) đồng, sau đó ông L tự ý ghi thêm số 1 vào thành 136.820.000 (một trăm ba mươi sáu triệu tám trăm hai mươi nghìn) đồng, lãi suất 3%/tháng, có lập hợp đồng mượn tiền, hợp đồng này có chỉnh sửa số tiền, thực tế ông L chỉ có nhận 36.820.000 (ba mươi sáu triệu tám trăm hai mươi nghìn) đồng, đối với khoản vay này, ông L thừa nhận có vay của ông Đ số tiền 36.820.000 (ba mươi sáu triệu tám trăm hai mươi nghìn) đồng nhưng chưa đến hạn trả tiền vay.

Theo Hợp đồng cho mượn tiền ngày 02/01/2012, ông Đ có cho ông L vay số tiền 32.800.000 (ba mươi hai triệu tám trăm nghìn) đồng, lãi suất 3%/tháng, đối với khoản vay này ông L không thừa nhận vì không có vay của ông Đ số tiền trên.

Theo Hợp đồng cho mượn tiền ngày 24/6/2014, ông Đ có cho ông L vay số tiền 80.220.000 (tám mươi triệu hai trăm hai mươi nghìn) đồng, lãi suất 3%/tháng, đối với khoản vay này ông L không thừa nhận vì không có vay của ông Đ.

Theo Hợp đồng cho mượn tiền ngày 26/7/2014, ông Đ có cho ông L vay số tiền 12.000.000 (mười hai triệu) đồng, lãi suất 3%/tháng, đối với khoản vay này ông L thừa nhận có vay của ông Đ 12.000.000 (mười hai triệu) đồng nhưng chưa đến hạn trả tiền vay.

Trong quá trình vay, ông L có trả lãi cho ông Đ nhưng vì tin tưởng nên không có lập giấy tờ trả lãi.

Ông L chỉ thừa nhận có vay của ông Đ số tiền 36.820.000 đồng + 12.000.000 đồng = 48.820.000 (bốn mươi tám triệu tám trăm hai mươi nghìn) đồng, nhưng ông L không đồng ý trả vì hợp đồng cho mượn tiền không ghi thời hạn trả tiền, chưa đến hạn trả tiền, đồng thời ông Đ không có thông báo đòi nợ đến ông L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị A có ông Trương Văn C đại diện trình bày: Bà A là vợ của ông Đ, thống nhất với yêu cầu của ông Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ B trình bày: Bà B là vợ của ông L, bà B hoàn toàn không biết việc vay mượn tiền giữa ông Đ và ông L, số tiền vay cũng không để phục vụ cho sinh hoạt gia đình. Do đó, nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà B không đồng ý vì bà không có vay và cũng hoàn toàn không biết đến số tiền nêu trên. Đồng thời, vì bận công việc nên bà B có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 147/2018/DS-ST ngày 12/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lại Phước Đ.

Buộc ông Nguyễn Thanh L có trách nhiệm trả cho ông Lại Phước Đ số tiền nợ gốc là 161.840.000 (một trăm sáu mươi một triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng và tiền lãi suất 30.976.050 (ba mươi triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn không trăm năm mươi) đồng. Tổng cộng số tiền ông L phải trả cho ông Đ là 192.816.050 (một trăm chín mươi hai triệu tám trăm mười sáu nghìn không trăm năm mươi) đồng, trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Hợp đồng cho mượn tiền lập ngày 14/6/2014, ngày 02/12/2015 và ngày 26/7/2014 ký giữa ông Lại Phước Đ và ông Nguyễn Thanh L không còn giá trị pháp lý.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ khi ông Lại Phước Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Thanh L chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên phần án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 02 tháng 10 năm 2018, ông Nguyễn Thanh L có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Minh M có đơn xin xét xử vắng mặt.

Nguyên đơn ông Lại Phước Đ có người đại diện theo ủy quyền là ông Trương Văn C đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm. Tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh L là ông Nguyễn Minh M có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Về nội dung: Với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thấy rằng bản án sơ thẩm tuyên xử là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, chỉ chấp nhận trả cho nguyên đơn số tiền 48.820.000 (bốn mươi tám triệu tám trăm hai mươi) đồng, không đồng ý trả số tiền như nguyên đơn kiện đòi và việc nguyên đơn cho vay không có thời hạn trả nợ. Xét thấy, theo các giấy mượn tiền đều có chữ ký của ông Nguyễn Thanh L, nên ông L phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền theo các giấy vay nợ mà ông đã ký.

Bị đơn kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu của mình. Xét bản án sơ thẩm tuyên là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự trình bày ý kiến tranh luận và ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh L cho rằng ông chỉ vay của ông Đ với 02 khoản vay ngày 02/12/2015 với số tiền 36.820.000 (ba mươi sáu triệu tám trăm hai mươi nghìn) đồng và khoản vay ngày 26/7/2014 với số tiền 12.000.000 (mười hai triệu) đồng, do hợp đồng vay tiền không có ghi thời hạn vay, đồng thời ông Đ cũng không có thông báo thời gian hợp lý để ông L trả nợ, nên ông L không đồng ý trả. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc hai bên nguyên đơn và bị đơn có giao dịch vay tiền là có thật và hợp pháp. Theo các hợp đồng cho mượn tiền được lập vào các ngày 02/12/2015, ông Đ cho ông L vay tiền với số tiền 36.820.000 (ba mươi sáu triệu tám trăm hai mươi nghìn) đồng; Ngày 02/01/2012, ông Đ có cho ông L vay số tiền 32.800.000 (ba mươi hai triệu tám trăm nghìn) đồng; Ngày 24/6/2014, ông Đ có cho ông L vay số tiền 80.220.000 (tám mươi triệu hai trăm hai mươi nghìn) đồng; Ngày 26/7/2014, ông Đ có cho ông L vay số tiền 12.000.000 (mười hai triệu) đồng, (từ BL 64 đến BL 67) tất cả các hợp đồng vay trên đều có chữ ký của bên vay là ông Nguyễn Thanh L, có thỏa thuận lãi và thời hạn vay là thỏa thuận. Đồng thời từ khi vay cho đến nay ông L cũng không có trả lãi cho ông Đ bất cứ số tiền nào. Ông Lại Phước Đ khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thanh L phải có trách nhiệm trả cho ông các khoản nợ gốc là 161.840.000 (một trăm sáu mươi một triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng và tiền lãi là có căn cứ. Tuy nhiên, việc ông Đ yêu cầu lãi suất không rõ ràng nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là đúng quy định, nên được chấp nhận.

Xét, ông L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình, nên không có căn cứ chấp nhận.

Án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh L.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Áp dụng Điều 471; Điều 473; Điều 474; Điều 476; Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về lãi suất;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lại Phước Đ.

Buộc ông Nguyễn Thanh L có trách nhiệm trả cho ông Lại Phước Đ số tiền nợ gốc là 161.840.000 (một trăm sáu mươi một triệu tám trăm bốn mươi nghìn) đồng và tiền lãi 30.976.050 (ba mươi triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn không trăm năm mươi) đồng. Tổng cộng số tiền ông L phải trả cho ông Đ là 192.816.050 (một trăm chín mươi hai triệu tám trăm mười sáu nghìn không trăm năm mươi) đồng.

Hợp đồng cho mượn tiền lập ngày 02/01/2012, 24/6/2014, 26/7/2014 và ngày 02/12/2015 ký giữa ông Lại Phước Đ và ông Nguyễn Thanh L không còn giá trị pháp lý.

Kể từ khi ông Lại Phước Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Thanh L chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lại Phước Đ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu tiền lãi không chấp nhận là 4.646.408 (bốn triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm lẻ tám) đồng, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0021240 ngày 22/11/2016 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện B. Ông Đ được nhận lại số tiền 334.242 (ba trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi hai) đồng tiền chênh lệch.

Ông Nguyễn Thanh L chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.640.803 (chín triệu sáu trăm bốn mươi nghìn tám trăm lẻ ba) đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Thanh L phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0006140 ngày 10/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Các đương sự thi hành án theo các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận :

- TAND tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND tối cao;
- VKSND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Tp.Hồ Chí Minh
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ (15)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Thảo